

DOI: 10.58490/ctump.2024i80.2991

**TÌNH HÌNH MỤN TRÚNG CÁ VÀ KẾT QUẢ TRUYỀN THÔNG
GIÁO DỤC SỨC KHỎE Ở HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC
PHỔ THÔNG NGUYỄN HỮU CẢNH TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2023-2024**

Đào Tân Hiệp^{1*}, Trần Đỗ Hùng²

1. Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai

2. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*E-mail: drtanhiiep@gmail.com

Ngày nhận bài: 08/7/2024

Ngày phản biện: 21/9/2024

Ngày duyệt đăng: 25/9/2024

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Bệnh trứng cá là một vấn đề phổ biến trong những vấn đề sức khỏe về da phổ biến ở tuổi vị thành niên. Với tần suất ngày càng tăng và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của nhiều người trẻ, bệnh mụn trứng cá đang trở thành một vấn đề đáng lo ngại đối với sức khỏe cộng đồng. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ và mức độ mụn trứng cá, tỷ lệ học sinh có kiến thức, thái độ, thực hành đúng về bệnh trứng cá và hiệu quả can thiệp ở học sinh Trường trung học phổ thông Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả có phân tích và nghiên cứu can thiệp không nhóm chứng trên 405 học sinh trại trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh bằng truyền thông giáo dục sức khỏe từ tháng 9/2023 đến tháng 04/2024, thông tin được thu thập bằng phiếu khảo sát và khám lâm sàng sau phỏng vấn. **Kết quả:** Trong số 405 học sinh từ lớp 10-12 tham gia nghiên cứu, nữ giới chiếm 55,1%, tỷ lệ mắc bệnh trứng cá là 65,2%. Mụn trứng cá ở mức độ nhẹ chiếm 55,3%, mức độ vừa chiếm 8,1%, mức độ nặng chiếm 1,7%. Số học sinh có kiến thức, thái độ và thực hành đúng chiếm tỷ lệ lần lượt là 15,8%, 91,1% và 26,7%. Sau can thiệp, kiến thức thái độ thực hành sau can thiệp lần lượt là 82,2%, 95,1% và 81,7%. Chỉ số hiệu quả của kiến thức, thái độ, thực hành lần lượt là 420%, 4,3% và 205%. **Kết luận:** Học sinh phổ thông có thái độ đúng trong phòng ngừa và kiểm soát mụn, tuy nhiên chưa được trang bị kiến thức đúng nên thực hành đúng chưa cao, các biện pháp can thiệp cho thấy hiệu quả đáng kể. Nhà trường và gia đình cần quan tâm hơn nữa về sức khỏe làn da của học sinh để kiểm soát tốt tình trạng mụn trứng cá ở học sinh phổ thông.

Từ khóa: Mụn trứng cá, học sinh phổ thông, Đồng Nai.

ABSTRACT

**RESEARCH ON ACNE INCIDENCE AND THE RESULTS
OF HEALTH EDUCATION COMMUNICATION AMONG STUDENTS
AT NGUYEN HUU CANH HIGH SCHOOL, DONG NAI IN 2023-2024**

Dao Tan Hiep^{1*}, Tran Do Hung²

1. Dong Nai General Hospital

2. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Acne is a common dermatological health issue among adolescents. With its increasing prevalence and impact on the quality of life of many young individuals, acne is becoming a concerning public health problem. **Objective:** To determine the prevalence and severity of acne, the percentage of students with correct knowledge, attitudes, and practices regarding acne, and the effectiveness of interventions among students at Nguyen Huu Canh High School, Bien Hoa City, Dong Nai. **Materials and Methods:** A descriptive cross-sectional study with analysis and an interventional study without a control group conducted on 405 students at Nguyen Huu Canh High

School from September 2023 to April 2024. Data was collected using the questionnaire and clinical examinations following interviews. **Results:** Among the 405 students from grades 10 to 12 participating in the study, females comprised 55.1%, and the prevalence of acne was 65.2%. Mild acne accounted for 55.3%, moderate acne for 8.1%, and severe acne for 1.7%. The proportions of students with correct knowledge, attitude, and practice were 15.8%, 91.1%, and 26.7%, respectively. After the intervention, the percentages of correct knowledge, attitude, and practice were 82.2%, 95.1%, and 81.7%, respectively. The effectiveness index for knowledge, attitude, and practice were 420%, 4.3%, and 205%, respectively. **Conclusion:** High school students have the right attitude towards the prevention and control of acne; however, they lack the correct knowledge, resulting in a low rate of correct practices. The intervention measures showed significant effectiveness. Schools and families need to pay more attention to the skin health of students to effectively control acne in high school students.

Keywords: Acne, high school students, Dong Nai.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mụn trứng cá là một bệnh lý về nang lông và tuyến bã nhờn. Đây là một tình trạng phổ biến, với các biểu hiện như mụn đầu trắng, mụn đầu đen, mụn mủ, sần và nang. Các tổn thương do mụn có thể là không viêm hoặc viêm, hoặc kết hợp cả hai. Ở Việt Nam, trứng cá là bệnh rất phổ biến, đặc biệt là ở học sinh, sinh viên. Tại Bệnh viện Da liễu Thành phố Hồ Chí Minh 17,97% số bệnh nhân đến khám là do mắc bệnh trứng cá, chỉ đứng thứ 2 sau bệnh chàm [1]. Các yếu tố gây ra bệnh mụn trứng cá bao gồm sự xâm nhập của vi khuẩn, tăng sản xuất bã nhờn và sự sừng hóa bất thường của lông và tuyến bã nhờn. Mụn trứng cá ảnh hưởng đến khoảng 83,9% nam giới và 81,7% nữ giới trong độ tuổi 14-16 [2]. Theo nghiên cứu của Trần Thị Hạnh cho thấy tỷ lệ lưu hành bệnh trứng cá ở học sinh trường trung học phổ thông Châu Văn Liêm, Thành phố Cần Thơ là 82,5% và chỉ ra rằng kiến thức và hành vi của học sinh trung học phổ thông liên quan đến bệnh trứng cá có thể ảnh hưởng đến tần suất và mức độ nặng của bệnh. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng giáo dục y tế có thể là một cách hiệu quả để cải thiện kiến thức và hành vi của học sinh liên quan đến bệnh trứng cá [2].

Mặc dù không gây ra biến chứng nguy hiểm, bệnh trứng cá có thể để lại sẹo lõm, sẹo lồi ảnh hưởng đến thẩm mỹ, khiến người bệnh mất tự tin, mặc cảm và lo lắng, từ đó ảnh hưởng đến năng suất lao động và chất lượng cuộc sống. Ngoài ra, thiếu hiểu biết về bệnh cũng như các yếu tố bên ngoài như khí hậu, môi trường cũng có thể làm nặng thêm tình trạng bệnh lý [3]. Nhiều bệnh nhân tự điều trị bằng cách dùng mỹ phẩm, sử dụng kem không rõ nguồn gốc hoặc tự tạo, tự uống thuốc, nặn hoặc đi massage làm bệnh nặng thêm. Trong những năm gần đây với sự tăng dân số cơ học và tình trạng bệnh trứng cá gia tăng ở lứa tuổi học sinh. Cho đến nay chưa có nhiều nghiên cứu về tác động của can thiệp truyền thông giáo dục về bệnh trên kiến thức, thái độ và thực hành của học sinh tại Đồng Nai. Do đó để có thêm thông tin quan trọng về tỷ lệ bệnh trứng cá và kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh trứng cá của học sinh, nghiên cứu “Nghiên cứu tình hình mụn trứng cá và kết quả truyền thông giáo dục sức khỏe ở học sinh trường trung học phổ thông Nguyễn Hữu Cảnh, Đồng Nai năm 2023 - 2024” được thực hiện với mục tiêu: 1) Xác định tỷ lệ và mức độ mụn trứng cá, tỷ lệ học sinh có kiến thức, thái độ, thực hành đúng về bệnh trứng cá. 2) Đánh giá hiệu quả can thiệp và sự thay đổi kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh trứng cá bằng phương pháp truyền thông giáo dục sức khỏe ở học sinh trường trung học phổ thông Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai năm 2023 – 2024.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Học sinh trung học phổ thông ở Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đồng ý tham gia nghiên cứu trong thời gian từ tháng 09/2023 đến tháng 05/2024.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Cắt ngang mô tả có phân tích và nghiên cứu can thiệp không nhóm chứng

- **Cỡ mẫu:** Được tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ:

$$n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$
 Trong đó, $Z_{(1-\frac{\alpha}{2})}=1,96$; $d = 0,05$; $p = 0,825$ tỷ lệ hiện mắc ở học sinh trung học phổ thông. Trong nghiên cứu của Trần Thị Hạnh năm 2011 [2]. Tính được cỡ mẫu tối thiểu cần thiết cho nghiên cứu là 202 mẫu, hệ số thiết kế là 2 nên cỡ mẫu tối thiểu cần thu thập là 404 mẫu. Thực tế thu được tổng số 405 mẫu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên cụm, thông qua lập danh sách toàn bộ các khối lớp. Chọn ngẫu nhiên 3 lớp mỗi khối lớp 10, 11, 12. Tổng số 9 lớp được chọn. Dự kiến sĩ số mỗi lớp có 45 học sinh. Tổng số học sinh dự kiến là 405 học sinh. Chọn toàn bộ học sinh thuộc các lớp được chọn vào tham gia nghiên cứu. Toàn bộ học sinh tham gia nghiên cứu trong mục tiêu 1 và 2 sẽ tiếp tục được mời tham gia nghiên cứu can thiệp.

- **Nội dung nghiên cứu:**

- + Đối tượng nghiên cứu bao gồm: tuổi, giới.
- + Tình trạng mụn của học sinh: tỷ lệ bệnh trứng cá, mức độ nhẹ, mức độ vừa và mức độ nặng.
- + Đánh giá kiến thức, thái độ, thực hành của học sinh phổ thông về mụn trứng cá.
- + Đánh giá kết quả can thiệp về kiến thức, thái độ, thực hành của học sinh phổ thông về mụn trứng cá.
- + Sử dụng chỉ số hiệu quả (CSHQ) để đánh giá Tỷ lệ thay đổi giữa sau can thiệp so với trước can thiệp.

Công thức tính CSHQ:

$$CSHQ_{ct}(\%) = \frac{p_{2ct} - p_{1ct}}{p_{1ct}} \times 100$$

- p_{1ct} : Tỷ lệ trước can thiệp bệnh trứng cá của nhóm can thiệp
- p_{2ct} : Tỷ lệ sau can thiệp bệnh trứng cá của nhóm can thiệp
- Chỉ số hiệu quả cho kiến thức thái độ thực hành: $CSHQ > 0$ là cải thiện
- Chỉ số hiệu quả cho Tỷ lệ, mức độ bệnh trứng cá: $CSHQ < 0$ là cải thiện

- **Phương pháp thu thập và đánh giá số liệu:** Điều tra viên kết hợp giáo viên chủ nhiệm các lớp tiến hành phát phiếu điều tra cho học sinh trong lớp tham gia nghiên cứu, điền thông tin trong một thời gian nhất định, sau đó thu lại phiếu điều tra. Khám lâm sàng phát hiện các triệu chứng của mụn trứng cá trường THPT Nguyễn Hữu Cánh. Để can thiệp, chúng tôi phát tài liệu giáo dục về bệnh trứng cá và tổ chức các buổi giảng dạy. Những buổi này cung cấp kiến thức về bệnh, cách phòng ngừa, và điều trị. Chúng tôi cũng tư vấn và giải thích về các hành vi có nguy cơ gây mụn trứng cá, đồng thời cung cấp thông tin về nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng, và cách chăm sóc. Chương trình can thiệp kéo dài 1 tháng

và sẽ được đánh giá lại sau 3 tháng. Chúng tôi đánh giá sự thay đổi triệu chứng lâm sàng và sự cải thiện về kiến thức, thái độ, và thực hành của học sinh sau can thiệp.

- **Phương pháp xử lý và phân tích số liệu:** Số liệu sau khi thu thập sẽ được nhập vào máy tính bằng phần mềm Epidata 3.1. Các số liệu sẽ được mã hóa và phân tích sẽ được thực hiện bằng phần mềm SPSS 22.0. Phần mô tả: Thể hiện tần số các biến trong nghiên cứu. Phần phân tích: Kiểm định khi bình phương được sử dụng để tìm hiểu mối liên quan. Cả thống kê mô tả và suy luận đều được thực hiện, với mức ý nghĩa thống kê $\alpha = 0,05$ sẽ được sử dụng trong thống kê suy luận.

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Nghiên cứu đảm bảo tính bảo mật thông tin cho bệnh nhân, số liệu chỉ phục vụ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu được thực hiện theo quyết định số 23.236.HV/PCT-HĐĐĐ của hội đồng đạo đức của trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của học sinh

Đặc điểm (n=405)		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	182	44,9
	Nữ	223	55,1
Tuổi	15	135	33,3
	16	135	33,3
	17	135	33,3
Tổng		405	100

Nhận xét: Trong số 405 đối tượng nghiên cứu, tỷ lệ nam chiếm 44,9% và nữ chiếm 55,1%. Học sinh ở các lớp được thu mẫu đồng đều cho các tuổi từ 15-17 tuổi chiếm 33,3% ở mỗi nhóm.

Bảng 2. Tình trạng mụn trứng cá của học sinh

Tình trạng mụn	Giới tính (n, (%))		Tổng
	Nam	Nữ	
Không mắc	69 (37,9)	72 (32,3)	141 (34,8)
Mắc bệnh	133 (62,1)	151 (67,7)	264 (65,2)
Nhẹ	95 (52,2)	129 (57,8)	224 (55,3)
Trung bình	12 (6,6)	21 (9,4)	33 (8,1)
Nặng	6 (3,3)	1 (0,4)	7 (1,7)
Tổng	182 (100,0)	223 (100,0)	405 (100,0)

Nhận xét: Trong số 405 đối tượng nghiên cứu, tình trạng mắc mụn trứng cá ở học sinh chiếm 65,2%, tỷ lệ nhẹ chiếm hơn 50% và nặng chiếm chưa đến 2% tổng số học sinh được đưa vào nghiên cứu.

3.2. Kiến thức, thái độ, thực hành đúng và các yếu tố liên quan về mụn trứng cá của học sinh

Bảng 3. Tỷ lệ kiến thức đúng của học sinh về các yếu tố của mụn trứng cá

Kiến thức đúng về:	Kiến thức chung (n (%))				CSQH (%)
	Trước can thiệp		Sau can thiệp		
	Có	Không	Có	Không	
1. Cơ chế phát sinh mụn trứng cá	168 (41,5)	237 (58,5)	269 (66,4)	136 (33,6)	60,0
2. Tăng tiết bã nhờn và nội tiết	177 (43,7)	228 (56,3)	278 (68,6)	127 (31,4)	57,0
3. Nguyên nhân da nhờn	195 (48,1)	210 (51,9)	271 (66,9)	134 (33,1)	39,1
4. Sự hình thành còi mụn	157 (38,8)	248 (61,2)	263 (64,9)	142 (35,1)	67,3
5. Chế độ ăn và mụn trứng cá	307 (75,8)	98 (24,2)	339 (83,7)	66 (16,3)	10,4
6. Sữa và tăng tiết bã nhờn	178 (44,0)	227 (56,0)	271 (66,9)	134 (33,1)	52,0
7. Da nhờn và lỗ chân lông dẫn rộng	154 (38,0)	251 (62,0)	267 (65,9)	138 (34,1)	73,4
8. Rối loạn nội tiết tố và mụn trứng cá	140 (34,6)	265 (65,4)	258 (63,7)	147 (36,3)	84,1
9. Tuổi dậy thì và mụn trứng cá	159 (39,3)	246 (60,7)	266 (65,7)	139 (34,3)	67,2
10. Kinh nguyệt và mụn trứng cá	265 (65,4)	140 (34,6)	323 (79,8)	82 (20,2)	22,0
11. Ngủ muộn, mất ngủ và tăng tiết	230 (56,8)	175 (43,2)	290 (71,6)	115 (28,4)	26,1
12. Stress và gia tăng bã nhờn	167 (41,2)	238 (58,8)	268 (66,2)	137 (33,8)	60,7
13. Các yếu tố phát sinh mụn trứng cá	157 (38,8)	248 (61,2)	259 (64,0)	146 (36,0)	64,9
14. Các yếu tố liên quan mụn trứng cá	134 (33,1)	271 (66,9)	258 (63,7)	147 (36,3)	92,4
15. Nguyên nhân gây mụn trứng cá	181 (44,7)	224 (55,3)	293 (72,3)	112 (27,7)	61,7
16. Biện pháp để khỏi mụn	164 (40,5)	241 (59,5)	292 (72,1)	113 (27,9)	78,0
17. Điều trị khỏi mụn trung bình	132 (32,6)	273 (67,4)	285 (70,4)	120 (29,6)	116,0
18. Ban dạng mụn trứng cá do thuốc	257 (63,5)	148 (36,5)	317 (78,3)	88 (212,7)	23,3
19. Mụn thâm lại sau điều trị là tốt	175 (43,2)	230 (56,8)	277 (68,4)	128 (31,6)	58,3
20. Nặn mụn để không bị tàn nhang	189 (46,7)	216 (53,3)	282 (69,6)	123 (30,4)	49,0

Nhận xét: Trong số các nội dung kiến thức về mụn trứng cá, trước can thiệp tỷ lệ học sinh trả lời đúng chiếm tỷ lệ ở mức 30-40% ngoại trừ nội dung có kiến thức đúng về chế độ ăn và mụn trứng cá chiếm 75,8%. Sau can thiệp, tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng gia tăng đáng kể, ở mức từ 60-80%.

Bảng 4. Tỷ lệ thái độ đúng của học sinh về các yếu tố của mụn trứng cá

Thái độ đúng về:	Thái độ chung (n (%))				CSQH (%)
	Trước can thiệp		Sau can thiệp		
	Có	Không	Có	Không	
1. Thái độ khi bị mụn trứng cá	335 (83,5)	70 (17,3)	359 (88,6)	46 (11,4)	6,11
2. Thái độ việc phòng mụn trứng cá	338 (83,5)	67 (16,5)	360 (88,9)	45 (11,1)	6,47
3. Thái độ về điều trị mụn trứng cá	380 (93,8)	25 (6,2)	382 (94,3)	23 (5,7)	0,53
4. Nhu cầu tìm hiểu về mụn trứng cá	366 (90,4)	39 (9,6)	379 (93,6)	26 (6,4)	3,54

Nhận xét: Học sinh tham gia nghiên cứu có tỷ lệ thái độ đúng ở mức cao, từ 83,5% đến 93,85, tỷ lệ này thay đổi không đáng kể sau can thiệp, chỉ số hiệu quả ở mức dưới 10%.

Bảng 5. Tỷ lệ thực hành đúng của học sinh về các yếu tố của mụn trứng cá

Thực hành đúng về:	Thực hành chung (n (%))				CSQH (%)
	Trước can thiệp		Sau can thiệp		
	Có	Không	Có	Không	
1. Rửa mặt đúng	335 (82,7)	70 (17,3)	322 (79,5)	83 (20,5)	-3,9
2. Dùng sữa rửa mặt nhiều bọt	56 (13,8)	349 (86,2)	225 (55,3)	181 (44,7)	300,7
3. Rửa mặt bằng xà phòng	80 (19,8)	325 (80,2)	238 (58,8)	167 (41,2)	197,0
4. Biết lý do kích ứng do masage	167 (41,2)	238 (58,8)	264 (65,2)	141 (34,8)	58,3
5. Chăm sóc mụn da nhạy cảm	259 (64,0)	146 (36,0)	312 (77,0)	93 (23,0)	20,3
6. Mụn nặng mau khỏi khi điều trị ở thẩm mỹ viện	153 (37,8)	252 (62,2)	254 (62,7)	151 (37,3)	65,9
7. Điều trị tận gốc là lấy còi mụn	221 (54,6)	184 (45,4)	296 (73,1)	109 (26,9)	33,9
8. Nên kết hợp sữa rửa mặt nhiều bọt	193 (47,7)	212 (52,3)	286 (70,6)	119 (29,4)	48,0
9. Phương pháp hiệu quả điều trị mụn	198 (48,9)	207 (51,1)	292 (72,1)	113 (27,9)	47,4
10. Phòng ngừa sẹo mụn	165 (40,7)	240 (59,3)	258 (63,7)	147 (36,3)	56,5

Nhận xét: Tỷ lệ thực hành đúng không đồng đều ở các nội dung, trong khi trước can thiệp, tỷ lệ rửa mặt đúng chiếm 82,7% thì các đặc điểm khác chỉ chiếm 40-60%, các đặc điểm về sử dụng sữa rửa mặt đúng chỉ chiếm chưa đến 20%, Sau can thiệp, các tỷ lệ này được cải thiện ở mức 50-70%.

Bảng 6. Hiệu quả can thiệp kiến thức, thái độ và thực hành của học sinh

	Trước và sau can thiệp (n (%))				CSQH (%)
	Trước can thiệp		Sau can thiệp		
	Đúng	Không	Đúng	Không	
Kiến thức	64 (15,8)	341 (84,2)	333 (82,2)	72 (17,8)	420
Thái độ	369 (91,1)	36 (8,9)	385 (95,1)	20 (4,9)	4,3
Thực hành	108 (26,7)	297 (73,3)	331 (81,7)	74 (18,3)	205

Nhận xét: Thay đổi sau can thiệp hiệu quả nhất ở nhóm kiến thức đến 420%, kể đến là thực hành chiếm 205% và thấp nhất ở nhóm thái độ với 4,3%.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tình hình mụn trứng cá của học sinh

Trong số 405 đối tượng nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận tỷ lệ nam chiếm 44,9% và nữ chiếm 55,1%. Học sinh ở các lớp được thu mẫu đồng đều cho các tuổi từ 15-17 tuổi chiếm 33,3% ở mỗi nhóm. Tỷ lệ mắc mụn trứng cá có sự tương đồng giữa 2 giới, tuy nhiên tỷ lệ mắc ở nữ cao hơn so với nam chiếm 55,1% so với 44,9%. Tình trạng mụn trứng cá ở học sinh chiếm 65,2%, tỷ lệ nhẹ chiếm hơn 50% và nặng chiếm chưa đến 2% tổng số học sinh được đưa vào nghiên cứu. Kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu trên 730 học sinh, độ tuổi từ 15–19, từ ba trường trung học được chọn ở Ba Lan, cho thấy có gần 75% học sinh bị mụn trứng cá. Tỷ lệ này xem xét cả phụ nữ và nam giới, giữa họ không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ mụn trứng cá (nữ 75,1%; nam 74,6%) [4]. Điều đáng quan tâm là phần lớn học sinh của chúng tôi bị mụn trứng cá ở mức độ nhẹ, chỉ có dưới 10% học sinh bị mụn trứng cá từ vừa đến nặng. Rất có thể đây là lý do mà một số học sinh thậm chí không coi mình là bệnh nhân bị mụn trứng cá. Nghiên cứu dựa vào cộng đồng được thực hiện ở Anh cho thấy kết quả tương tự. Họ chỉ tìm thấy 11% thanh thiếu niên bị mụn trứng cá từ trung bình đến nặng, số còn lại bị bệnh nhẹ. Mức độ nghiêm trọng của mụn trứng cá dường như giống nhau ở cả hai giới [5]. Kết quả nghiên cứu cũng tương đồng với một nghiên cứu của học sinh ở Malaysia trong số 165 học sinh tuổi 16-18 tuổi, 152 (92,1%) bị mụn nhẹ, 13 (7,9%) bị mụn trứng cá vừa phải, và không có mụn trứng cá nặng [6]. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Huyền Trang cũng cho thấy kết quả tương tự với tỷ lệ học sinh mắc mụn trứng cá chiếm 86,1%. Học sinh mắc mụn trứng cá mức độ vừa chiếm cao nhất 51,7% [7].

4.2. Kiến thức, thái độ, thực hành của học sinh phổ thông

Tỷ lệ kiến thức đúng về mụn trứng cá ở nhóm học sinh phổ thông trong nghiên cứu của chúng tôi chiếm 15,8%. Trong số các nội dung kiến thức về mụn trứng cá, trước can thiệp tỷ lệ học sinh trả lời đúng chiếm tỷ lệ ở mức 30-40% ngoại trừ nội dung có kiến thức đúng về chế độ ăn và mụn trứng cá chiếm 75,8%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Lê Huỳnh Phúc tại Bình Thuận, theo đó, chỉ có 27,7% học sinh có kiến thức chung đủ tiêu chuẩn về mụn trứng cá. Điều này cho thấy tỷ lệ học sinh có kiến thức đầy đủ về vấn đề này vẫn còn khá thấp. Đây là một thực trạng đáng quan tâm, bởi kiến thức không chính xác có thể dẫn đến các hành vi và thói quen không phù hợp, từ đó ảnh hưởng đến những khía cạnh như thẩm mỹ, sự tự tin và tâm lý của học sinh [8].

Thái độ đúng đắn về mụn trứng cá trong nghiên cứu của chúng tôi chiếm tỷ lệ cao so với các nghiên cứu tương tự trong nước, đạt 91,1%. Học sinh ngày nay được tiếp xúc sớm với mỹ phẩm và ý thức được tầm quan trọng của chăm sóc da và mụn để hạn chế các biến chứng trên da, tuy nhiên thông tin về các biện pháp chăm sóc da ngày càng nhiều mà chủ yếu là do kinh nghiệm và từ các nguồn không chính thống làm cho kiến thức của học sinh chưa đúng, dẫn đến thực hành chưa tốt. Kết quả của chúng tôi tốt hơn so với nghiên cứu của Lê Huỳnh Phúc chỉ có 40,4% học sinh thể hiện thái độ tích cực về mụn trứng cá [8]. Mụn trứng cá còn có khả năng ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh của cuộc sống học sinh, như quan hệ với bạn bè, gia đình, cũng như kết quả học tập, những người mắc mụn trứng cá thường có xu hướng tự ti, né tránh giao tiếp, dẫn đến tình trạng mất tập trung và giảm hiệu quả trong công việc và học tập.

Thực hành đóng vai trò quan trọng trong chăm sóc da mụn đặc biệt là mụn trứng cá. Thực hành đúng chỉ chiếm 26,7%. Tương tự như kiến thức, việc không được cung cấp kiến thức đầy đủ làm cho học sinh chưa biết cách chăm sóc da đặc biệt là da mụn một cách đúng đắn. Kết quả này tương tự so với các nghiên cứu trong nước, kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có 21,2% học sinh có thực hành đúng đắn liên quan đến mụn trứng cá [8]. Điều này cho thấy tỷ lệ học sinh thực hành đúng còn rất thấp, có thể dẫn đến gia tăng số lượng học sinh mắc mụn trứng cá ở lứa tuổi này. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến vấn đề thẩm mỹ mà còn có thể tác động tiêu cực đến tâm lý của các em.

4.3. Hiệu quả can thiệp về kiến thức, thái độ, thực hành của học sinh phổ thông

Sau can thiệp, các kết quả cho thấy hiệu quả can thiệp cao trong thay đổi kiến thức và thực hành của học sinh từ 15,8% lên mức 82,2%, thực hành của học sinh tăng từ 26,7% tăng lên mức 81,7%. Trong khi đó tỷ lệ thái độ đúng tăng nhẹ ở mức từ 91,1% lên 95,1%. Trước can thiệp, tỷ lệ học sinh trả lời đúng chỉ ở mức 30-40%, ngoại trừ nội dung về mối liên quan giữa chế độ ăn và mụn trứng cá, chiếm 75,8%. Tuy nhiên, sau khi có can thiệp, tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng đã tăng đáng kể, đạt mức từ 60-80%. Đối với thái độ của học sinh, nghiên cứu cho thấy học sinh đã có thái độ đúng đắn về mụn trứng cá ở mức cao, từ 83,5% đến 93,85%. Sau khi có can thiệp, tỷ lệ này không thay đổi đáng kể chỉ có sự cải thiện dưới 10. Về thực hành đúng, trước can thiệp, nghiên cứu cho thấy việc rửa mặt đúng cách đạt tỷ lệ khá cao là 82,7%, tuy nhiên các hành vi thực hành khác như sử dụng sữa rửa mặt đúng cách chỉ đạt 40-60%. Đáng chú ý, tỷ lệ sử dụng sữa rửa mặt đúng cách chỉ dưới 20%. Sau can thiệp, tỷ lệ thực hành đúng cách ở các nội dung đều được cải thiện, đạt mức 50-70%. So với nghiên cứu của Lê Huỳnh Phúc (2021), nơi chỉ có 27,7% học sinh có kiến thức đúng, trong đó chỉ có 40,4% học sinh có thái độ đúng và có 21,2% học sinh thực hành đúng [8]. Nghiên cứu can thiệp đã chứng minh được tác động đáng kể của các chương trình can thiệp lên kiến thức, thái độ và thực hành của học sinh phổ thông.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ mắc bệnh trứng cá ở học sinh là 65,2%. Mụn trứng cá ở mức độ nhẹ chiếm 55,3%, mức độ vừa chiếm 8,1%, mức độ nặng chiếm 1,7%. Học sinh phổ thông có thái độ đúng đắn trong phòng ngừa và kiểm soát mụn. Tuy nhiên chưa được trang bị kiến thức đúng nên thực hành đúng chưa cao. Các biện pháp can thiệp truyền thông giáo dục sức khỏe về kiến thức, thái độ, thực hành cho thấy hiệu quả đáng kể. Nhà trường và gia đình cần quan tâm hơn nữa về sức khỏe làn da của học sinh để kiểm soát tốt tình trạng mụn trứng cá ở học sinh phổ thông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Ngọc Nhi. Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến mụn trứng cá tại Bệnh viện Da liễu Thành phố Cần Thơ năm 2021. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2021.(59), 61-65, <https://doi.org/10.58490/ctump.2023i59.1624>.
 2. Trần Thị Hạnh. Nghiên cứu tình hình, kiến thức- thái độ- thực hành về bệnh mụn trứng cá ở học sinh trung học phổ thông Châu Văn Liêm, thành phố Cần Thơ. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. 2011. 16-23.
 3. Trần Ngọc Khánh Nam. Khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh trứng cá ở bệnh nhân trứng cá tại phòng khám da liễu Bệnh viện trường Đại học Y Dược Huế. *Tạp chí Y Dược học - Trường Đại học Y Dược Huế*. 2019. 9(1), 20-23.
 4. Lim, T. H. Prevalence and psychosocial impact of acne vulgaris among high school and university students in Sarawak, Malaysia. *Med J Malaysia*. 2022. 77(4), 446-453, doi: 10.1111/ijd.15280.
 5. Do, J. E., Cho, S. M., In, S. I., Lim, K. Y., Lee, S., & Lee, E. S. Psychosocial aspects of acne vulgaris: a community-based study with Korean adolescents. *Annals of dermatology*. 2009, 21(2), 125, <https://doi.org/10.5021/ad.2009.21.2.125>.
 6. Szepletowska, M. Prevalence and quality of life of facial acne: a cross-sectional study in high school students in Poland. *Postepy Dermatol Alergol*. 2022. 39(6), 1035-1039, <https://doi.org/10.5114/ada.2021.112765>.
 7. Nguyễn Thị Huyền Trang. Tỷ lệ, loại tổn thương, mức độ mụn trứng cá và một số yếu tố liên quan đến mụn trứng cá ở học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long năm 2023. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2024. (72), 1-7, <https://doi.org/10.58490/ctump.2024i72.2335>.
 8. Lê Huỳnh Phúc. Kiến thức, thái độ, thực hành về mụn trứng cá ở học sinh trung học phổ thông công lập tại Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. *Tạp chí y dược lâm sàng 108*, 2022. 17(4), 34-42, <https://doi.org/10.52389/ydls.v17i4.1233>.
-